

## TỜ TRÌNH

### Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn quyết định số 1044/Q-UBND, ngày 13/11/2020 của UBN huyện Chư Sê về việc phê duyệt đề cương, dự toán lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê.

Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê đã giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các phòng, ban, đơn vị trên địa bàn và UBND các xã thị trấn xây dựng danh mục các công trình dự án sử dụng đất.

Ủy ban nhân dân huyện Chư Sê đã tổ chức hội nghị góp ý kiến của các thành viên ủy ban nhân dân huyện, các phòng ban, chuyên môn, UBND các xã, thị trấn và giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung các nội dung theo ý kiến của các thành viên, các đơn vị. UBND huyện Chư Sê kính trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai với một số nội dung chính của dự án như sau:

### **1. Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 phân theo mục đích sử dụng đất**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng/ giảm (+/-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	<b>DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>64.103,51</b>	<b>100,00</b>	<b>64.103,51</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>55.217,23</b>	<b>86,14</b>	<b>53.296,04</b>	<b>83,14</b>	<b>-1.921,18</b>
1	Đất trồng lúa	LUA	5.657,05	8,82	5.632,38	8,79	-24,67
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.402,42	3,75	2.384,75	3,72	-17,67
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	2.924,80	4,56	2.917,80	4,55	-7,00
1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	329,84	0,51	329,84	0,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.816,42	16,87	9.620,77	15,01	-1.195,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.845,21	48,12	29.240,85	45,62	-1.604,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.642,60	10,37	6.641,60	10,36	-1,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.042,30	1,63	1.111,10	1,73	68,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	62,04	0,10	60,93	0,10	-1,11
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	151,61	0,24	988,41	1,54	836,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>7.531,30</b>	<b>11,75</b>	<b>9.484,57</b>	<b>14,80</b>	<b>1.953,27</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,56	0,04	81,49	0,13	52,93

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020		Diện tích năm 2030		Tăng/ giảm (+/-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.2	Đất an ninh	CAN	9,73	0,02	11,53	0,02	1,80
2.3	Đất công nghiệp	SKK	135,18	0,21	135,18	0,21	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			23,03	0,04	23,03
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	28,27	0,04	113,95	0,18	85,69
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	50,68	0,08	77,48	0,12	26,80
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	61,37	0,10	62,87	0,10	1,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.907,44	2,98	3.046,97	4,75	1.139,53
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	6,68	0,01	6,68	0,01	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,36	0,01	9,76	0,02	5,40
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.027,21	1,60	1.423,70	2,22	396,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	356,80	0,56	443,56	0,69	86,77
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,08	0,03	20,73	0,03	-1,35
2.16	Đất xây dựng trụ sở của các tổ chức sự nghiệp	DTS	4,71	0,01	4,85	0,01	0,14
2.17	Đất xây cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,10	0,02	27,30	0,04	14,20
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	124,75	0,19	162,70	0,25	37,95
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	73,71	0,11	174,51	0,27	100,80
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,92	0,01	20,28	0,03	12,36
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,48	0,01	14,71	0,02	10,23
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,35	0,00	0,35	,00	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối	SON	583,94	0,91	579,54	0,90	-4,40
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3.068,36	4,79	3.031,47	4,73	-36,89
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,62	0,02	11,92	0,02	0,30
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	CSD	<b>1.354,98</b>	<b>2,11</b>	<b>1.322,90</b>	<b>2,06</b>	<b>-32,08</b>

## 2. Phân tích các chỉ tiêu chính như sau:

### 2.1. Đất nông nghiệp:

- *Quy hoạch sử dụng đất trồng lúa*: Đất trồng lúa năm 2020 toàn huyện có 5.657,05 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.632,38 ha, giảm 24,67 ha so với năm 2020 để chuyển sang mục đích: đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (1,20 ha); đất phát triển hạ tầng (23,47 ha) thực hiện dự án đầu nối 110 KV sau TBA 220 KV Chư Sê và phục vụ nhu cầu mở rộng đường giao thông, kênh mương thủy lợi.

- *Quy hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác*: Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 10.816,42 ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.620,77ha, giảm 1.195,65 ha so với năm 2020 để sử dụng vào các mục đích: Chuyển qua đất trồng cây lâu năm (120,0 ha); Chuyển sang đất rừng sản xuất (69,8 ha) theo Kế hoạch trồng rừng hàng năm của huyện Chư Sê; Chuyển sang đất nông nghiệp khác (202,60 ha) thực hiện các dự án chăn nuôi công nghệ cao; Chuyển sang đất phi nông nghiệp (803,25ha).

- *Quy hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm*: Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 30.845,21ha. Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 29.240,85 ha, giảm 1.604,35 ha so với năm 2020 để chuyển sang các mục đích: Chuyển sang đất nông nghiệp khác (634,20 ha) thực hiện các dự án chăn nuôi công nghệ cao; Chuyển sang đất phi nông nghiệp (1.117,22ha). Đồng thời diện tích đất cây lâu năm tăng biến động tăng 147,61

ha do: chuyển mục đích từ trồng cây hàng năm sang cây lâu năm 120,0 ha, đất chưa sử dụng đưa vào trồng cây lâu năm 27,06 ha

- *Quy hoạch sử dụng đất rừng phòng hộ:* Năm 2020, đất rừng phòng hộ có 6.642,60 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 6.641,60 ha, đất rừng phòng hộ giảm 1,00 ha so với năm 2020 do phục vụ xây dựng nghĩa trang xã Krông Htok;

- *Quy hoạch sử dụng đất rừng sản xuất:* Năm 2020, đất rừng sản xuất có 1.042,30 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 1.111,10ha, tăng 68,80 ha trong kế hoạch trồng rừng hàng năm của huyện. Diện tích đất rừng sản xuất tăng chủ yếu lấy từ đất trồng cây hàng năm khác tại xã HBông.

- *Quy hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản:* Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 62,04ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 60,93 ha, giảm 1,11 ha do chuyển sang quy hoạch đất thương mại dịch vụ (1,11 ha);

- *Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác:* Năm 2020 đất nông nghiệp khác là 151,61 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 998,41ha, tăng 836,80 ha từ đất trồng cây hàng năm khác (202,60 ha), đất trồng cây lâu năm (624,20 ha).

## **2.1. Đất phi nông nghiệp.**

- *Quy hoạch đất quốc phòng:* Đất quốc phòng năm 2020 có 28,56 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 81,49 ha, tăng 52,93ha lấy từ đất trồng trồng cây hàng năm (15,66 ha), đất trồng cây lâu năm (37,27 ha);

- *Quy hoạch đất an ninh:* Diện tích đất an ninh năm 2020 là 9,73ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 11,53ha, tăng 1,80ha từ đất trồng cây hàng năm khác (0,22 ha); đất phát triển hạ tầng (0,34 ha); đất xây dựng trụ sở cơ quan (0,89 ha); đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp (0,15 ha); đất chưa sử dụng (0,20 ha);

- *Quy hoạch đất khu công nghiệp:* Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 135,18 ha, không thay đổi so với năm 2020;

- *Quy hoạch đất cụm công nghiệp:* Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 23,03 ha, tăng 23,03 ha so với năm 2020, lấy từ đất trồng cây lâu năm;

- *Quy hoạch đất thương mại dịch vụ:* Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất thương mại dịch vụ là 113,95ha, tăng so với năm 2020 là 85,69 ha. Nguyên nhân tăng do lấy vào các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác (0,07 ha); đất trồng cây lâu năm (47,05 ha); đất nuôi trồng thủy sản 1,11 ha; đất phát triển hạ tầng (0,47 ha); đất vui chơi giải trí (0,10 ha); đất có mặt nước chuyên dùng (36,89 ha);

- *Quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2020 là 50,68 ha. Quy hoạch đến năm 2030 là 77,48ha, tăng 26,80ha lấy từ các loại đất: Đất trồng lúa (1,20 ha), đất trồng cây hàng năm khác (9,20ha); đất trồng cây lâu năm (16,40 ha);

- *Quy hoạch đất phát triển hạ tầng các cấp:* Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 1.907,44ha. Quy hoạch đến năm 2030, diện tích là 3.046,97ha, tăng 1.139,53 ha;

- *Quy hoạch đất ở tại nông thôn:* Đất ở tại nông thôn năm 2020 có 1.027,21 ha. Trong năm quy hoạch 2030 diện tích là 1.423,70 ha. Diện tích tăng so với năm 2020 là 396,49 ha, để bố trí dãy dân và chuyển mục đích sử dụng trong các khu dân cư trên toàn huyện.

- *Quy hoạch đất ở tại đô thị:* Diện tích đất ở đô thị năm 2020 là 356,80ha.

Trong năm quy hoạch 2030 diện tích là 443,56 ha tăng so với năm 2020 là 86,77 ha, để bố trí cho các công trình, dự án phát triển dân cư, và chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư tại thị trấn Chư Sê;

- *Quy hoạch đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Năm 2020 đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện có 22,08 ha. Trong năm kế hoạch 2030 diện tích là 20,73 ha giảm so với năm 2020 là 1,35 ha, để chuyển sang đất an ninh 0,89 ha (để xây dựng đất Trụ sở UBND xã của các xã), chuyển sang đất ở 0,09 ha đất ở nông thôn và 0,37 ha đất ở đô thị (để thực hiện dự án dân cư).

### **2.3. Đất chưa sử dụng**

Năm 2020 đất chưa sử dụng toàn huyện có 1.354,98 ha. Diện tích đất chưa sử dụng năm 2030 là 1.322,90 ha giảm so với năm 2030 là 32,08 ha.

#### **3. Phân tích các nhu cầu sử dụng đất như sau:**

##### **3.1 Chuyển mục đích sử dụng đất:**

###### *a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp*

Trong thời kỳ 2021-2030, tổng diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.948,24 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển 24,67 ha sang mục đích đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 803,25ha sang đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng cây lâu năm chuyển 1.117,22ha sang đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng rừng sản xuất chuyển 1,00 ha sang đất phi nông nghiệp;
- Đất trồng rừng phòng hộ chuyển 1,00 ha sang đất phi nông nghiệp;
- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,11 ha sang đất phi nông nghiệp;

###### *b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp*

- Đất rừng trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất rừng sản xuất (68,90 ha), chuyển sang đất nông nghiệp khác (202,60ha), chuyển sang đất trồng cây lâu năm (120,0 ha).

- Đất rừng trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác (634,20 ha).

##### **3.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.**

Trong giai đoạn giai đoạn 2021- 2030, diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích khác nhau là 32,00 ha;

*(Có danh mục các công trình, dự án kèm theo)*

Trên đây là kết quả về lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê, UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua để UBND huyện có cơ sở thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo./.

##### **Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu: VT, CVNL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Mạnh Mẫn**



**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030  
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Mã loại đất	Địa điểm (ghi tên huyện)	Xã, Phường, Thị Trấn	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(11)	(11a)	(13)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP TỈNH</b>				
<b>A.1</b>	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>				
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>				
1	Doanh trại thao trường huấn luyện xã Ayun	CQP		Xã Ayun	1.36
2	Trường bắn, thao trường huấn luyện huyện	CQP		Xã Ayun	19.00
3	Thu hồi đất nông nghiệp của BQL rừng phòng hộ để xây dựng đường hầm sờ chỉ huy thời chiến (không thu hồi, không chu chuyển đất đai)	CQP		Xã Ayun	9.50
4	Giao đất xây dựng khu vực luyện tập chuyên TTSSCD huyện	CQP		Xã Chư Pong	6.47
5	Thao trường huấn luyện xã Ia Pal	CQP		Xã Ia Pal	26.10
<b>II</b>	<b>An ninh</b>				
1	Xây dựng trụ sở công an thị trấn Chư Sê	CAN		TT Chư Sê	0.15
2	Thu hồi 1 phần đất trụ sở UBND và trạm y tế xã để xây dựng Trụ sở Công an xã Al Bá	CAN	Thôn Tứ Ký Nam	Xã Al Bá	0.10
3	Thu hồi đất truyền thanh để xây dựng trụ sở Công an xã Ayun	CAN	Làng Tung Ke	Xã Ayun	0.12
<b>4</b>	<b>Giao đất xây dựng trụ sở Công an xã Bar Maih</b>	<b>CAN</b>		<b>Xã Bar Maih</b>	<b>0.20</b>
5	Thu hồi một phần diện tích trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã	CAN	Thôn Đồng Tâm	Xã Bờ Ngoong	0.11
6	Thu hồi 1 phần đất Trụ sở UBND xã để cho xây dựng trụ sở Công an xã	CAN	Thôn Kênh Siêu	Xã Chư Pong	0.15
7	Thu hồi 1 phần đất trụ sở UBND xã giao cho xây dựng Trụ sở Công an xã Dun	CAN		Xã Dun	0.07
8	Thu hồi 1 phần diện tích trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở Công an xã Hbông	CAN	Làng Kte	Xã HBông	0.11
9	Trụ sở Công an xã Kong Htok	CAN	Làng Dơ Nông Ó	Xã Kong Htok	0.10
10	Thu hồi 1 phần đất UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã	CAN	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	0.10
11	Trụ sở Công an xã Ia Pal	CAN	Thôn 5	Xã Ia Pal	0.11
12	Xây dựng trụ sở Công an xã	CAN	Thôn O Bung	Xã Ia Ko	0.15
13	Trụ sở Công an xã Ia HLôp	CAN	Thôn 1	Xã Ia HLôp	0.12
14	Trụ sở Công an xã Ia Glai (Thu hồi một phần diện tích đất trụ sở UBND xã để xây dựng trụ sở công an xã)	CAN		Xã Ia Glai	0.10
15	Trụ sở Công an xã Ia Blang (lấy từ đất công của xã quản lý)	CAN	Thôn 2	Xã Ia Blang	0.11
<b>A.2</b>	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>				
<b>A.2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>				
<b>A.2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>				
<b>I</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>				
1	Dự án trồng rừng sản xuất	RSX	Làng Tnung	Xã HBông	69.80
<b>II</b>	<b>Đất cùm công nghiệp</b>				
1	Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê (hạ tầng + cho thuê mặt bằng)	SKN		Xã Ia Blang	23.03
<b>III</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Tổ hợp Thương mại dịch vụ	TMD		TT Chư Sê	4.00
2	Nhà xưởng Hợp tác xã Cà phê Tân Nông Nguyên	TMD		Xã Chư Pong	0.30
3	Đầu giá đất cho Chư Pong	TMD		Xã Chư Pong	0.40
4	Đầu giá, cho thuê chợ thương mại xã Ia HLôp	TMD	Thôn 2	Xã Ia HLôp	0.17
5	Thu hồi đất của công ty cao su quy hoạch chợ thương mại xã Ia Glai	TMD	Thôn Hương Phú	Xã Ia Glai	2.00
6	Đầu giá QSD đất TM-DV chợ phía Nam (không thu hồi đất, không chu chuyển đất đai)	TMD		TT Chư Sê	0.04
7	Du lịch sinh thái Thác Phú Cường	TMD		Xã Ia Pal	40.10
STT	Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)	Mã loại đất	Địa điểm (ghi tên huyện)	Xã, Phường, Thị Trấn	Diện tích (ha)
<b>IV</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp</b>				
1	Nhà máy chế biến thức ăn và phân vi sinh	SKC	Làng Tnung	Xã HBông	2.00
2	Dự án xây dựng nhà máy Ba Zan trụ, đá làm vật liệu xây dựng (Công ty Anh Khoa)	SKC	Làng Ring	Xã HBông	1.20
<b>V</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>				
<b>VI</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</b>				
1	Nhà bia tưởng niệm liệt sĩ	DVH	Làng Tung Ke	Xã Ayun	0.21
2	Thu hồi đất của công ty cao su để xây dựng bia, đài tưởng niệm	DVH		Xã Chư Pong	0.20

3	Xây dựng khu tưởng niệm khu di tích lịch sử Plei Ring, đặt bia xác định vị trí trận đánh	DVH		Xã HBông	1.10
<b>VII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở y tế</b>				
1	Xây dựng trạm y tế xã Dun (không chu chuyển đất, xây dựng trên nền đất cũ của trạm y tế)	DYT	Làng Geo Sék	Xã Dun	0.20
<b>VIII</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở giáo dục</b>				
1	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	DGD		TT Chu Sê	4.63
2	Mở rộng Trường tiểu Nguyễn Thị Minh Khai	DGD		TT Chu Sê	0.53
3	Mở rộng trường tiểu học Hùng Vương	DGD		TT Chu Sê	0.12
4	Mở rộng trường TH Nguyễn Tất Thành	DGD		TT Chu Sê	0.21
5	Điểm trường thôn Tú Kỳ Bắc	DGD	Tôn Tú Kỳ Bắc	Xã Al Bá	0.30
6	Điểm trường thôn Blút Roh	DGD	Thôn Blút Roh	Xã Al Bá	0.39
7	Thu hồi đất cao su xây dựng trường mầm non Hoa Po Lang	DGD	Thôn Tú Kỳ Nam	Xã Al Bá	1.00
8	Mở rộng trường THCS Trần Hưng Đạo	DGD	Thôn Tú Kỳ Nam	Xã Al Bá	1.10
9	Thu hồi đất cao su và xây dựng các điểm trường thôn làng	DGD		Xã Bar Maih	2.60
10	Mở rộng trường Hoàng Hoa Thám	DGD	làng Phăm Klah	Xã Bar Maih	0.50
11	Mở rộng trường 1/3 và các điểm trường	DGD		Xã Ia Hl López	0.40
12	Xây dựng trường 19/5	DGD	Thôn Đồng Tâm	Xã Bờ Ngoong	0.85
13	Điểm trường mẫu giáo 01/6	DGD		Xã Kông Htok	0.20
14	Thu hồi đất nông nghiệp của dân Mở rộng Trường Huỳnh Thúc Kháng	DGD		Xã Chu Pong	0.40
15	Xây dựng điểm trường Huỳnh Thúc Kháng (Khu làng Hồ Lâm)	DGD		Xã Chu Pong	0.50
16	Mở rộng trường Mẫu giáo 03/2 và các điểm trường	DGD		xã Bar Maih	0.60
17	Nâng cấp, sửa chữa trường TH&THCS Nguyễn Du	DGD		Xã Dun	0.32
18	Thu hồi đất người dân để mở rộng trường Trần Quốc Toản	DGD	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	0.50
19	Thu hồi đất người dân để mở rộng trường Phan Đình Phùng	DGD	Làng Bông	Xã Ia Tiêm	0.10
20	Mở rộng trường Mẫu giáo Hoa Lan và các điểm trường	DGD		Xã Chu Pong	0.50
21	Mở rộng Trường Mẫu giáo Sơn ca	DGD	Thôn 5	Xã Ia Pal	0.47
22	Xây dựng mới trung tâm đăng kí, sát hạch lái xe	DGD	Thôn 5	Xã Ia Pal	1.10
23	Xây dựng mới trung tâm đăng kí, sát hạch lái xe	DGD	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	1.00
24	Xây dựng trường mẫu giáo 20-10	DGD	Thôn Nhơn Phú	Xã Ia Glai	0.51
25	Các điểm trường mẫu giáo 19/5	DGD		Xã Bờ Ngoong	0.80
26	Điểm trường mẫu giáo 20/10	DGD		xã Ia Glai	0.50
27	Mở rộng trường THCS Lê Duẩn	DGD		Xã Ia Tiêm	0.26
<b>IX</b>	<b>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao + công trình phụ trợ</b>				
1	Sân thể thao xã Al Bá (đã xây dựng trên đất cao su đã thu hồi)	DTT	Thôn Tú Kỳ Nam	Xã Al Bá	1.10
2	Sân thể thao thôn Tú Kỳ Bắc	DTT	Tôn Tú Kỳ Bắc	Xã Al Bá	1.00
3	Sân thể thao thôn Ia Đoa	DTT	Thôn Ia Đoa	Xã Al Bá	1.00
4	Sân thể thao thôn Blút Roh	DTT	Thôn Blút Roh	Xã Al Bá	1.00
5	Sân thể thao xã Ayun	DTT		Xã Ayun	1.00
6	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Ông 1+2	DTT		Xã Bar Maih	1.00
7	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao làng Phăm Klah 1	DTT		Xã Bar Maih	1.00
8	Thu hồi đất cao su và xây dựng sân thể thao xã Bar Maih	DTT		Xã Bar Maih	1.00
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
9	Thu hồi đất cao su và xây dựng Đất văn hóa, thể thao	DTT		Xã Bar Maih	2.00
10	Thu hồi đất nông nghiệp của dân để xây dựng sân thể thao trung tâm xã	DTT		Xã Chu Pong	2.00
11	Thu hồi đất nông nghiệp của dân để xây dựng sân vận động xã	DTT	Thôn Ring Räng	Xã Dun	1.10
12	Xây dựng khu văn hóa thể thao làng Queng M López	DTT	Làng Queng M López	Xã Dun	1.60
13	Sân thể thao xã HBông	DTT	Làng Kte	Xã HBông	1.00
14	Thu hồi đất của dân để xây dựng Khu thể thao thôn An Lộc và Khối Zô	DTT	Thôn An Lộc + Khối Zô	Xã Ia Tiêm	2.00
15	Thu hồi đất xây dựng khu thể dục thể thao	DTT	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	1.20
16	Sân thể dục thể thao làng Tào Roong + Làng Ia Béch	DTT		Xã Ia Pal	1.38
17	Xây nhà văn hóa làng O bung	DTT	Làng O Bung	Xã Ia Ko	0.30
18	Thu hồi đất của công ty cao su Chư Sê để xây dựng sân thể thao làng Gran	DTT	Làng Gran	Xã Ia HL López	1.54
19	Sân thể thao xã Ia Blang	DTT		Xã Ia Blang	1.00
<b>X</b>	<b>Đất phát triển giao thông</b>				
1	Đường tái định cư Khu hành chính phía Đông	DGT		TT Chu Sê	0.93
2	Bờ kè hai bên trước Trung tâm hành chính huyện	DGT		TT Chu Sê	3.84

3	Cải tạo đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Wuu đến cuối đường); Cải tạo đường Sư Vạn Hạnh (đoạn từ đường 17/3 đến đường Lê Lợi); Cải tạo đường Văn Tiến Dũng	DGT		TT Chu Sê	3.17
4	Đường chính trang đô thị khác	DGT		TT Chu Sê	4.00
5	Đường Đinh Núp đoạn Hai Bà Trưng đến Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	0.23
6	Đường Lê Duẩn đoạn Lê Lợi đến Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	1.20
7	Đường Trần Khánh Dư (Lê Lợi nối dài) đến đường Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	2.60
8	Đường Hàm Nghi đoạn từ Hùng Vương đến đường Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	1.38
9	Đường QH (bên hông HTX Linh H'Nga cũ) đoạn đường Hùng Vương đến Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	0.76
10	Đường Trần Bình Trọng (dự kiến) đoạn Hùng Vương đến Tránh Đông	DGT		TT Chu Sê	1.04
11	Đường Nguyễn Viết Xuân đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	DGT		TT Chu Sê	0.17
12	Đường quy hoạch tổ dân phố 12	DGT		TT Chu Sê	2.25
13	Đường Cao Bá Quát đoạn QL 14 đến đường tránh đông	DGT		TT Chu Sê	0.51
14	Đường Ngô Thời Nhậm đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	DGT		TT Chu Sê	0.26
15	Đường bên cạnh Công ty TNHH MTV Cao su Chu Sê	DGT		TT Chu Sê	0.15
16	Đường Trần Văn Bình đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	DGT		TT Chu Sê	0.23
17	Đường Võ Trung Thành đoạn Hùng Vương - Đinh Tiên Hoàng	DGT		TT Chu Sê	0.33
18	Đường D2 đi vào tổ dân phố 3	DGT		TT Chu Sê	0.01
19	Nâng cấp, cải tạo khuôn viên Bến xe cũ	DGT		TT Chu Sê	2.00
20	Đào giao thông ngã ba Cheo Reo	DGT		TT Chu Sê	0.70
21	Xây dựng đường Bê tông nông thôn	DGT		Xã Ayun	2.50
22	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Ia Tiêm - Bờ Ngoong (Không chu chuyển đất)	DGT		Ta Tiêm, Bar Maih, Bờ Ngoong	
23	Nâng cấp, sửa chữa đường liên xã Dun - Bờ Ngoong	DGT		Xã Dun, Al Bá, Bờ Ngoong	
24	Chỉnh trang khu trung tâm xã Bờ Ngoong (đường rải thảm có via hè, mương thoát nước và hệ thống cây xanh, đường điện chiếu sáng)	DGT		Xã Bờ Ngoong	0.40
25	Thu hồi đất của dân để làm đường Phan Đình Phùng - Đoạn ngã ba làng Pan	DGT		Xã Dun	3.00
STT	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
26	Nâng cấp, sửa chữa đường liên huyện Pleiku - Đak Đoa - Chu Sê	DGT		Xã Ia Tiêm	0.39
27	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường Khối Zô - Ia Ring	DGT	Thôn Khối Zô + Ia Ring	Xã Ia Tiêm	1.50
28	Mở rộng đường qua hò Ia Pal (Thôn 1, 3)	DGT	Thôn 5, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	1.06
29	Đường liên huyện Chu Sê - Chu Puh - Chu Prông				7.47
-	Đường liên huyện Chu Sê - Chu Puh - Chu Prông	DGT	Làng Kte, Ia Sa	Xã HBông	5.90
-	Đường liên huyện Chu Sê - Chu Puh - Chu Prông	DGT		Xã Ia Ko	1.57
30	Bến xe huyện Chu Sê	DGT		Xã Ia Blang	2.00
31	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn 19	DGT	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	0.05
32	Thu hồi đất làm mương thoát nước thôn Làng Lê Ngol	DGT	Thôn 19, Làng Lê Ngol	Xã Ia Tiêm	0.15
33	Thu hồi đất của dân làm cầu dân sinh và đường dẫn lên cầu				
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia Blang	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn thị trấn	TT Chu Sê	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ayun	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Bar Maih	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Al Bá	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	1.00
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Chu Pong	1.00
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Dun	0.50

-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã HBông	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Kông Htok	1.00
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia Ko	3.00
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia HLốp	1.00
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia Glai	0.50
-	Đường giao thông khác do người dân tự hiến đất làm đường	DGT	Toàn xã	Xã Ia Pal	1.00
-	Thu hồi đất của dân làm cầu dân sinh và đường dẫn lên cầu	DGT	Toàn xã	Xã Ia Glai	3.00
<b>XI</b>	<b>Đất xây dựng công trình thủy lợi</b>				
1	Kè chống sạt lở trung tâm hành chính huyện	DTL		TT Chư Sê	4.34
2	Nâng cấp đập thủy lợi Ia Hboong	DTL	Thôn Ia Hboong	Xã Al Bá	1.20
3	Đất làm mương Thủy lợi Ia Hboong	DTL	Thôn Ia Hboong	Xã Al Bá	0.60
4	Dự án kênh mương thủy lợi xã Ayun	DTL		Xã Ayun	7.00
5	Nâng cấp kênh mương làng Hô Lang-làng Grai Mek	DTL		Xã Chư Pong	0.90
6	Kênh xả sau hồ Ia Ring	DTL		Xã Ia Tiêm, Chư Pong	10.40
7	Kênh tiếp nước hồ Mníúi	DTL		Xã Chư Pong	0.12
8	Thu hồi đất các hộ có đất bị ảnh hưởng đập Tun Bêu	DTL		Xã Dun	1.00
9	Kênh mương làng Greo Pết	DTL		Xã Dun	2.00
10	Mương thủy lợi Kueng XN	DTL	Làng Kueng XN	Xã HBông	2.00
<b>XII</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>				
1	Thay cột DZ 110kV Chư Sê - Chư Puh (NQ 233 của tỉnh)	DNL		TT Chư Sê	0.01
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
2	Xây dựng đường dây và trạm biến áp 220kV Chư Sê	DNL		TT Chư Sê	9.58
3	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong				75.15
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong - Xã Bar Maih	DNL		Xã Bar Maih	22.10
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong - xã Bờ Ngoong	DNL	Làng DNâu	xã Bờ Ngoong	4.71
-	Nhà máy điện gió Bờ Ngoong- xã Ia Tiêm	DNL		Xã Ia Tiêm	48.34
4	Dự án nhà máy điện gió Ia KO				70.00
-	Dự án nhà máy điện gió Ia Ko tại xã Ia Ko	DNL		Xã Ia Ko	35.00
-	Thu hồi đất công ty cao su Chư Sê xây dựng nhà máy điện gió Ia Ko tại xã Ia Hi López	DNL		Xã Ia HLốp	35.00
5	Nhà máy điện gió Chư Sê (Envision Energy Limited)	DNL		Xã Chư Pong	28.80
6	Nhà máy điện gió Plei Boong	DNL		Xã Chư Pong	3.25
7	Nhà máy điện gió Dun 1 (Hoa Long)	DNL		Xã Dun	11.11
8	Nhà máy điện gió Dun 2 (An Phong)	DNL		Xã Dun	9.30
9	Nhà máy điện gió Chư Sê 1				90.00
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	DNL		Xã Dun	20.30
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	DNL		Xã Ia Blang	60.50
-	Nhà máy điện gió Chư Sê 1	DNL	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	9.20
10	Nhà máy điện gió Chư Sê 2	DNL	Thôn Ia Hboong, Klaikh, Ia Đao	Xã Al Bá	11.00
11	Dự án điện mặt trời	DNL	Làng Trung	Xã HBông	50.00
12	Nhà máy điện gió Chư Sê (TSV & Blue Circle)	DNL	Làng Trung, Ia Sa	Xã HBông	35.01
13	Dự án điện Năng lượng mặt trời	DNL		Xã HBông	100.00
14	Dự án điện Năng lượng mặt trời (công ty TNPOWER)	DNL		Xã HBông	177.00
15	Dự án điện năng lượng điện gió, đường đi thực hiện Dự án	DNL		Xã HBông	50.00
16	Dự án nhà máy điện gió TNE 5	DNL		Xã HBông	17.00
17	Dự án điện mặt trời, điện gió ( AT)	DNL		Xã HBông	100.00
18	Dự án thủy điện Phú Cường				5.25
-	Dự án thủy điện Phú Cường tại xã Kong Htok	DNL	Làng Chư Ruồi Suil	Xã Kông Htok	0.50
-	Dự án thủy điện Phú Cường tại xã Ia Pal	DNL	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	4.75
19	Nhà máy phong điện Gia Lai (Phong điện Tây Nguyên)	DNL		Xã Ia Tiêm	21.10
20	Nhà máy điện gió HE Gia Lai	DNL		Xã Ia Ko	30.00
21	Nhà máy điện gió Minh Thành	DNL		Xã HBông	19.00
22	Công trình điện gió	DNL	Làng Del	Xã Ia Glai	10.00
23	Nhà máy điện gió Ia Glai 1 (tên cũ là Nhà máy điện gió Chư Sê - Phong điện Tây Nguyên)	DNL		Xã Ia Glai	59.10
24	Xây dựng trạm biến áp	DNL		Xã HBông	0.03
25	Trạm biến áp 220kV Chư Sê và đầu nối	DNL	Thôn 5	Xã Ia Pal	8.10
26	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chư Sê				0.55

-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chu Sê - qua Ia Pal	DNL	Thôn 5	Xã Ia Pal	0.19
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chu Sê - qua Ia Glai	DNL	Làng Ngol	Xã Ia Glai	0.02
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chu Sê - qua xã Ia HLốp	DNL		Xã Ia HLốp	0.15
-	Đầu nối 110kv sau TBA 220kV Chu Sê - qua Ia Blang	DNL		Xã Ia Blang	0.19
<b>XIII</b>	<b>Đất chơ</b>				
1	Chợ trung tâm xã	DCH		Xã Chu Pong	0.70
2	Thu hồi đất của dân làm chợ thôn 19	DCH	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	1.00
3	Chợ trung tâm xã	DCH		Xã König Htok	0.45
<b>XIV</b>	<b>Đất bãi thải, xử lý chất thải</b>				
1	Mở rộng lò đốt rác	DRA	Thôn Klah	Xã Al Bá	2.00
2	Thu hồi đất rừng xây dựng lò đốt rác	DRA		Xã Bar Maih	0.30
3	Thu hồi đất cao su xây dựng lò đốt rác	DRA	Thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	0.50
4	Lò đốt rác Xã König Htok	DRA	Làng Chu Ruồi Suil	Xã König Htok	0.20
5	Bãi xử lý rác thải	DRA	Làng Hlú	Xã Ia Tiêm	0.40
6	Bãi xử lý rác thải	DRA		Xã Ia Ko	2.00
<b>XV</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
1	Khu dân cư trung tâm làng Blút Roh		Làng Blút Roh	Xã Al Bá	1.50
-	Đất ở	ONT		Xã Al Bá	0.70
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Al Bá	0.80
2	Khu dân cư trung tâm Thôn Tứ Kỳ Bắc		Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	1.00
-	Đất ở	ONT		Xã Al Bá	0.50
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Al Bá	0.50
3	Khu dân cư trung tâm Làng Ia H'Boong		Làng Ia H'Boong	Xã Al Bá	1.00
-	Đất ở	ONT		Xã Al Bá	0.80
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Al Bá	0.20
4	Thu hồi đất cao su để xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol			Xã Bar Maih	2.00
-	Đất ở	ONT		Xã Bar Maih	1.60
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Bar Maih	0.40
5	Giao đất xây dựng KDC làng Phăm Kleo Ngol			Xã Bar Maih	7.90
-	Đất ở	ONT		Xã Bar Maih	4.00
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Bar Maih	3.90
6	Thu hồi đất cao su để đấu giá quyền sử dụng đất	ONT		Xã Bờ Ngoong	1.00
7	Thu hồi trường Mẫu giáo 19/5 để xây dựng đất ở nông thôn	ONT		Xã Bờ Ngoong	0.18
8	Thu hồi đất để quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết			Xã Chu Pong	6.56
-	Đất ở	ONT		Xã Chu Pong	2.56
-	DHT-KDC nông thôn	DGT		Xã Chu Pong	4.00
9	Đấu giá, cho thuê đất, quy hoạch khu dân cư xã Dun	ONT		Xã Dun	8.60
10	Giao đất ở, đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	Làng Tnung, Ia Sa	Xã HBông	0.85
11	Khu dân cư	ONT		Xã HBông	0.08
12	Xây dựng làng Nông thôn mới		Làng Kte	Xã HBông	20.00
-	Đất ở	ONT	Làng Kte	Xã HBông	6.00
-	DHT-KDC nông thôn	DGT	Làng Kte	Xã HBông	10.00
13	Khu quy hoạch khu dân cư tại xã HBông	ONT	Làng Ring	Xã HBông	1.50
14	Đất ở nông thôn	ONT	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	2.00
15	Giao đất cho các hộ dân	ONT	Thôn 19	Xã Ia Tiêm	0.09
16	Đấu giá đất ở tại thôn Ia Ring	ONT	Thôn Ia Ring	Xã Ia Tiêm	0.52
17	Quy hoạch khu dân cư xã Ia Pal	ONT	Thôn Phú Cường + Đoàn Kết	Xã Ia Pal	13.90
18	Thửa số 16, TBD 15, thôn 1, xã Ia Pal (12 lô)	ONT	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	0.33
19	Thu hồi đất cao su để giao đất theo chương trình NTM	ONT	Toàn xã	Xã Ia Ko	15.00
20	Thu hồi đất cao su quy hoạch khu dân cư lang Tel xã Ia Hlop	ONT	Làng Tel	Xã Ia HLốp	8.50
21	Đất làm sân bóng, phát triển khu dân cư				5.16
-	Thu hồi đất cao su phát triển khu dân cư	ONT	Làng Ngol	Xã Ia Glai	3.90
-	Thu hồi đất cao su làm sân thể thao làng Ngol	DTT	Làng Ngol	Xã Ia Glai	1.26
22	Thu hồi đất của công ty cao su xây dựng khu dân cư thôn Thùy Lợi				3.50
-	Đất ở	ONT	Thôn Thùy Lợi	Xã Ia Glai	2.80
-	DHT-KDC nông thôn	DGT	Thôn Thùy Lợi	Xã Ia Glai	0.70
23	Thu hồi đất của công ty cao su sọc Quốc lộ 14 quy hoạch đất ở đấu giá	ONT	Thôn Nông Trường + Làng Pan	Xã Ia Glai	1.79
24	Chuyển đổi mục đích đất ở trong khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Glai	5.00
25	Thu hồi đất của công ty cao su quy hoạch phát triển khu dân cư	ONT	Làng Yon Tok	Xã Ia Glai	4.42
<b>XVI</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>				
1	Khu dân cư mới TDP 12	ODT		TT Chu Sê	26.00
2	Khu dân cư mới (Thu hồi đất các Trụ sở cũ)	ODT		TT Chu Sê	0.64

3	Khu dân cư mới đường Nguyễn Tri Phương (Thu hồi trường Nguyễn Bình Khiêm)	ODT		TT Chu Sê	1.71
4	Khu dân cư mới (Trụ sở tòa án cũ)	ODT		TT Chu Sê	0.13
STT	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
7	Đất trụ sở đội giao thông công Chính	ODT		TT Chu Sê	0.24
8	Khu dân cư tổ dân phố 12 (Bên cạnh chợ phía nam)	ODT		TT Chu Sê	20.00
9	Giao đất ở khu trung tâm hành chính (không chu chuyển)	ODT		TT Chu Sê	0.45
10	Xây dựng làng nông thôn mới			TT Chu Sê	20.00
-	Quy hoạch xây dựng nhà rông	DSH		TT Chu Sê	0.30
-	Xây dựng đường	DGT		TT Chu Sê	0.70
<b>XVII Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>					
1	Thu hồi đất cao su xây dựng trụ sở Hợp tác xã thôn Đoàn Kết	DTS	Thôn Đoàn Kết	Xã Bờ Ngoong	0.30
<b>XVIII Đất cơ sở tôn giáo</b>					
1	Đất tôn giáo	TON	Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	3.50
2	Đất tôn giáo họ Teresa	TON		Xã Bar Maih	0.80
3	Tịnh xá Ngọc Kính	TON		Xã Bờ Ngoong	0.30
4	Mở rộng giáo xứ An Tân	TON	Ser Dơ Mô	Xã König Htok	0.70
5	Tịnh xá Ngọc Chu	TON	Làng Chư Ruồi Suil	Xã König Htok	2.00
6	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở tôn giáo (giáo xứ Ia Tiêm và tín lành Ia Tiêm) + phật	TON	Làng Nú, Làng HLú, làng Bồng	Xã Ia Tiêm	3.00
7	Tịnh xá Ngọc Đồng	TON		Xã Ia Blang	1.50
8	Chùa Phước Điền	TON		Xã Ia HLốp	0.60
9	Dự án thu hồi đất trả lại làm giáo xứ Ia Hilop	TON		Xã Ia HLốp	0.80
10	Người dân hiến đất xây dựng cơ sở phật giáo	TON		Xã Ia Tiêm	1.00
<b>XIX Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</b>					
1	Mở rộng nghĩa địa các thôn làng	NTD	5 thôn làng	Xã Al Bá	5.00
2	Thu hồi đất cao su xây dựng nghĩa địa các làng Phăm Klah, Phăm Kleo	NTD		Xã Bar Maih	6.60
3	Thu hồi đất của BQL Rừng phòng hộ Chư Sê để xây dựng nghĩa địa tập trung xã Bar Maih	NTD		Xã Bar Maih	1.00
4	Nghĩa trang xã Bờ Ngoong	NTD		Xã Bờ Ngoong	3.00
5	Nghĩa địa làng Ia Kpó, Ngol 1	NTD		Xã Bar Maih	6.60
6	Giao đất xây dựng nghĩa trang nhân dân xã	NTD		Xã Chu Pong	3.00
7	Xây dựng nghĩa địa làng Kte	NTD	Làng Kte	Xã HBồng	0.30
8	Nghĩa trang nhân dân xã König Htok (thu hồi đất rừng phòng hộ - đất trống)	NTD	Làng Chư Ruồi Suil	Xã König Htok	1.00
9	Mở rộng nghĩa trang thôn 5	NTD	Thôn 5	Xã Ia Pal	0.75
10	Thu hồi đất công ty cà phê xây dựng nghĩa trang nhân dân	NTD	Làng Tai Glai	Xã Ia Ko	1.50
11	Thu hồi đất nông nghiệp của dân quy hoạch nhà mồ, nghĩa địa các làng	NTD		Xã Ia HLốp	6.00
12	Thu hồi đất công ty cao su làm nghĩa trang nghĩa địa làng Yon Tok	NTD	Làng Yon Tok	Xã Ia Glai	1.00
13	Xây dựng nghĩa trang nhân dân	NTD		Xã Ia Tiêm	2.20
<b>XX Đất sinh hoạt cộng đồng</b>					
1	Nhà văn hóa thôn Thanh Bình	DSH	Thôn Thanh Bình	TT Chu Sê	0.01
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân số 6	DSH	Tổ dân số 6	TT Chu Sê	1.41
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Thạch 3	DSH	Thôn Mỹ Thạch 3	TT Chu Sê	0.60
4	Nhà văn hóa xã Al Bá	DSH	Thôn Tứ Kỳ Nam	Xã Al Bá	0.50
5	Giao đất nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Kläh	DSH	Thôn Kläh	Xã Al Bá	0.10
6	Giao đất nhà văn hóa thôn Tứ Kỳ Bắc	DSH	Thôn Tứ Kỳ Bắc	Xã Al Bá	0.30
8	Nhà văn hóa thôn Ia Đoa	DSH	Thôn Ia Đoa	Xã Al Bá	0.41
9	Nhà văn hóa thôn Blút Roh	DSH	Thôn Blút Roh	Xã Al Bá	0.44
10	Nhà văn hóa làng A Chồng	DSH		Xã Ayun	0.04
11	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà văn hóa làng Ó	DSH	Làng Ó	Xã Bar Maih	0.20
12	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	DSH		Xã Bar Maih	0.40
12	Thu hồi đất cao su để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng	DSH		Xã Bar Maih	1.00
STT	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
14	Thu hồi đất trường tiểu học Hoàng Hoa Thám xây dựng (khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; xây dựng trung tâm văn hóa)	DSH		Xã Bar Maih	1.00
16	Thu hồi đất xây dựng Khu văn hóa thể thao thôn Đoàn Kết	DSH		Xã Bờ Ngoong	1.70

17	Nhà văn hóa làng Dơ Nông Ó	DSH	Làng Dơ Nông Ó	Xã Kông Htok	0.03
18	Nhà văn hóa, khu thể thao xã	DSH	Thôn O Bung	Xã Ia Ko	0.12
19	Nhà văn hóa thôn 1,2,3 xã Ia Lốp	DSH	Thôn 1,2,3	Xã Ia HLốp	0.30
20	Hội trường Thôn 6	DSH	Thôn 6	Xã Ia Blang	0.21
21	Nhà văn hóa, thể thao 04 thôn	DSH		Xã Ia Blang	0.06
22	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Cường	DSH		Xã Ia Pal	0.13
23	Thu hồi đất xây dựng khu văn hóa	DSH		Xã Ia Tiêm	1.90
24	Nhà rông văn hóa	DSH		Xã Chu Pong	2.00
<b>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng</b>					
1	Công viên sinh thái thôn Hồ Nước	DKV		TT Chu Sê	9.06
2	Xây dựng khu vui chơi giải trí cho người già và trẻ em; Xây dựng nhà văn hóa xã	DKV		xã Bờ Ngoong	0.77
3	Xây dựng công trình công cộng	DKV	Các Làng	Xã HBông	1.00
4	Xây dựng công trình công cộng	DKV	Thôn Đoàn Kết	Xã Ia Pal	0.20
<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>					
1	Chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp khác	PNK		Xã Dun	0.30
<b>B CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CẤP HUYỆN</b>					
<b>B.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân huyện chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>				
<b>I Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp</b>					
1	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn thị trấn	TT Chu Sê	5.00
2	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Al Bá	5.00
3	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ayun	5.00
4	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Bar Maih	15.00
5	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	xã Bờ Ngoong	20.00
6	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Chu Pong	5.00
7	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Dun	5.00
8	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã HBông	10.00
9	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Kông Htok	5.00
10	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	15.00
11	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia Pal	15.00
12	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia Ko	5.00
13	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia HLốp	5.00
14	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia Glai	11.05
15	Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp	CLN	Toàn xã	Xã Ia Blang	5.00
<b>II Đất nông nghiệp khác</b>					
1	Trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm AgriFarm Gia Lai	NKH		Xã HBông	12.00
2	Trung tâm Vịt giống công nghệ cao Gia Lai Vina	NKH		Xã HBông	4.80
3	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	NKH		Xã HBông	50.00
4	Dự án trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tại thôn Kte 2	NKH		Xã HBông	4.00
5	Trang trại chăn nuôi gia cầm Gia Lai	NKH		Xã HBông	4.80
6	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	NKH		Xã HBông	5.00
7	Xây dựng trại heo công nghệ cao	NKH		Xã HBông	15.00
8	Nông nghiệp xanh trải nghiệm (5 ha, đã thực hiện 2ha)	NKH	Làng Tnung	Xã HBông	3.00
9	Đầu tư dự án chăn nuôi	NKH		Xã Chu Pong	9.50
10	Dự án chăn nuôi heo làng Bông	NKH	Làng Bông	Xã Ia Tiêm	6.00
11	Chăn nuôi tập trung	NKH	Làng Klah	Xã Al Bá	2.00
<b>12 Trang trại chăn nuôi</b>	<b>NKH</b>	<b>Làng Pan</b>	<b>Xã Dun</b>	<b>5.70</b>	
<b>13 Trang trại tổng hợp</b>	<b>NKH</b>	<b>thôn Ia Sa, Kte</b>	<b>Xã HBông</b>	<b>7.00</b>	
<b>14 Trang trại tổng hợp</b>	<b>NKH</b>	<b>thôn Hồ Lao</b>	<b>Xã Chu Pong</b>	<b>3.00</b>	
15	Đất nông nghiệp khác				
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	TT Chu Sê	50.0
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Al Bá	30.00
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ayun	50.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Bar Maih	50.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	xã Bờ Ngoong	60.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Chu Pong	60.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Dun	40.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã HBông	60.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Kông Htok	40.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	60.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia Pal	50.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia Ko	40.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia HLốp	40.00
-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia Glai	15.00

-	Đất nông nghiệp khác	NKH	Toàn xã	Xã Ia Blang	60.00
<b>III</b>	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Đáu giá đất (Thu hồi Trường Mẫu giáo Hoa Hồng cũ)	TMD		TT Chư Sê	0.10
2	Đáu giá đất (Sân vận động cũ)	TMD		TT Chư Sê	0.85
3	Trụ sở Hợp tác xã Cà phê Tân Nông nguyên	TMD		TT Chư Sê	0.12
4	Cho thuê đất để xây hồ sinh Thái hồ A Min	TMD	Thôn 16	Xã Bờ Ngoong	38.00
<b>IV</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm</b>				
1	Mỏ cát xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức) Khu vực mỏ (2,02 ha) + Sân công nghiệp (1,00 ha)	SKX		Xã Ayun	3.02
2	Mỏ cát xây dựng (công ty Trang Đức) Khu vực mỏ (1,54 ha) + Sân công nghiệp (1,50 ha)	SKX		Xã Ayun	3.04
3	Mỏ đá xây dựng	SKX	Thôn 16	Xã Bờ Ngoong	4.00
4	Mỏ đá xây dựng	SKX		Xã Chư Pong	3.00
5	Mỏ đất san lấp	SKX		Xã HBông	2.14
6	Mỏ đá bazan	SKX		Xã HBông	5.54
7	Dự án khai thác đá Bazan trụ khôi (Doanh nghiệp tư nhân Anh Khoa) Khu vực mỏ (9,54 ha) + Sân công nghiệp (1,20 ha)	SKX		Xã HBông	4.74
8	Dự án khai thác đá Bazan trụ khôi (Công ty TNHH Hiệp Lợi)	SKX		Xã HBông	3.72
9	Dự án khai thác đá Bazan trụ (Doanh nghiệp Phúc Tín)	SKX		Xã HBông	5.00
10	Mặt bằng sân công nghiệp (Mỏ đá công ty Hoàng Nhì) Khu vực mỏ (2,50 ha) + Sân công nghiệp (3,50 ha)	SKX		Xã HBông	2.50
11	Mỏ đá vôi	SKX		Xã HBông	19.20
12	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Gia Lai)	SKX		Xã HBông	11.40
13	Mỏ đá vôi (Công ty CP xi măng Sông Đà Ya Ly)	SKX		Xã HBông	4.80
14	Mỏ đá xây dựng (công ty Hoàng Nhì)	SKX		Xã HBông	4.00
15	Mỏ đá xây dựng (công ty Thuận Thành) Khu vực mỏ (3,30 ha) + Sân công nghiệp (2,00 ha)	SKX		Xã HBông	5.30
16	Mỏ đá bazan làm vật liệu xây dựng (công ty TNHH Đức Hoàng)	SKX		Xã HBông	2.20
17	Mỏ đá xây dựng (công ty KD hàng XK Quang Đức) Khu vực khai thác (1,74 ha) + Sân công nghiệp và chế biến (0,96 ha)	SKX		Xã HBông	2.70
18	Mỏ đá xây dựng	SKX		Xã HBông	3.04
19	Mỏ đá Bazan xây dựng (Công ty CP Thiện Phú) Khu vực mỏ (4,81 ha) + Sân công nghiệp (1,50 ha)	SKX		Xã HBông	4.31
20	Mỏ than bùn (doanh nghiệp tư nhân Trung Thắng)	SKX	Làng H Lú	Xã Ia Tiêm	0.98
21	Mỏ than bùn (doanh nghiệp tư nhân Nghĩa Chín)	SKX	Làng H Lú	Xã Ia Tiêm	2.73
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
22	Mỏ đất san lấp (công ty TNHH Nguyễn Hiếu Gia Lai) Khu vực mỏ (3,94 ha) + Sân công nghiệp (0,50 ha)	SKX		Xã Ia Ko	3.44
23	Cho thuê đất để khai thác khoáng sản	SKS	Phạm Ó	Xã Bar Maih	1.50
<b>B.2</b>	<b>Khu vực cần chuyên mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng</b>				
<b>I</b>	<b>Đất thương mại dịch vụ</b>				
1	Đáu giá quyền thuê đất công viên Phạm Văn Đồng	TMD		TT Chư Sê	0.10
<b>II</b>	<b>Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng</b>				
2	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	CLN	Toàn xã	Xã Al Bá	10.00
3	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	CLN	Toàn xã	Xã Ia Pal	5.00
4	Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng	CLN	Toàn xã	Xã Ia Blang	1.02
<b>III</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư</b>				
1	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ODT	Toàn thị trấn	TT Chư Sê	50.00
2	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Al Bá	20.00
3	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ayun	20.00
4	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Bar Maih	20.00
5	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	20.00
6	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Chư Pong	20.00

7	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Dun	30.00
8	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã HBông	20.00
9	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Kông Htok	20.00
10	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	20.00
11	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Pal	30.00
12	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Ko	20.00
13	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia HLốp	20.00
14	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Blang	20.00
15	Chuyển mục đích sử dụng đất trong các khu dân cư	ONT	Toàn xã	Xã Ia Glai	30.00
<b>IV</b>	<b>Chuyển mục đích sử dụng sang đất Phi nông nghiệp</b>				
1	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Al Bá	0.30
2	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	TT Chu Sê	3.00
3	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ayun	0.30
4	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Bar Maih	0.50
5	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Bờ Ngoong	1.00
6	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Dun	0.50
7	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã HBông	5.00
8	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Kông Htok	0.50
9	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ia Tiêm	0.50
10	Chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh	SKC	Toàn xã	Xã Ia Pal	3.00
<b>STT</b>	<b>Công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất (ghi theo mục đích sử dụng đất)</b>	<b>Mã loại đất</b>	<b>Địa điểm (ghi tên huyện)</b>	<b>Xã, Phường, Thị Trấn</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
11	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ia Pal	3.00
12	Đầu giá quyền thuê đất sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Làng O Rung	Xã Ia Ko	3.00
13	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ia Glai	0.50
14	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ia Blang	2.00
15	Chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Toàn xã	Xã Ia HLốp	0.50
16	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất TM-DV	TMD	Toàn xã	Xã Chu Pong	0.50
<b>C</b>	<b>DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2020-2021 CỦA UBND TỈNH GIA LAI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN</b>				
1	Dự án chăn nuôi heo	NKH	Làng Kte	Xã HBông	50.00
2	Dự án điện gió	DNL		Xã Chu Pong	174.47
3	Nhà máy điện gió	DNL		Xã Ia Tiêm	45.00
4	Nhà máy điện gió TN3	DNL	Thôn Phú Cường	Xã Ia Pal	20.00
5	Nhà Máy điện Phú Mỹ	DNL		Xã Ia Glai	60.00
6	Dự án Nhà hàng tiệc cưới Karaoke Thiên Đường	TMD		TT Chu Sê	0.50
7	Dự án Cảng cạn (IDC) hoặc trung tâm phân phối hàng hóa	TMD		Xã Ia Blang	10.00
8	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC	Làng Ring	Xã HBông	1.00
9	Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở	SKC	Làng O Rung	Xã Ia Ko	3.00
10	Dự án trung tâm giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	SKC		Xã Ia Blang	1.00
11	Dự án chế biến thức ăn gia súc	SKC		Xã Ia Blang	2.00
12	Nhà máy chế biến sắn	SKC		Xã Ia Blang	3.00
13	Nhà máy chế biến hạt tiêu	SKC		Xã Ia Blang	2.00

14	Nhà máy chế biến các sản phẩm từ cây ăn quả (100,000 tấn/năm)	SKC		Xã Ia Blang	3.00
15	Dự án máy nhá cơ khí, chế tạo, cơ khí phục vụ nông nghiệp, vật liệu xây dựng, cơ khí xây dựng	SKC		Xã Ia Blang	3.00
16	Nhà máy sản xuất thuốc BVTV bằng công nghệ sinh học	SKC		Xã Ia Blang	2.00
17	Xây dựng dự án "Nhà máy sản xuất VLXD không nung" gạch bê tông khí chưng áp, gạch bê tông bọt	SKC		Xã Ia Blang	2.00
18	Nhà máy chế biến sản phẩm sau处理器 (nước ngọt, bánh kẹo...)	SKC		Xã Ia Blang	3.00

Số: /NQ-HĐND

Chư Sê, ngày tháng 12 năm 2020

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Thông qua kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030,  
kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHU SÊ  
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ MƯỜI LĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 26/02/2014 của Bộ Tài nguyên – Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

Xét Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện về việc đề nghị thông qua kết quả lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện; ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua kết quả lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Chư Sê theo nội dung Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Chư Sê, cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 53.296,04 ha, giảm 1.921,18 ha so với diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (55.217,23 ha)

- Diện tích đất phi nông nghiệp quy hoạch đến năm 2030 là 9.484,57 ha, tăng 1.953,27 ha so với diện tích đất nông nghiệp năm 2020 (7.531,30 ha)

- Diện tích đất chưa sử dụng quy hoạch đến năm 2030 là 1.322,90 ha, giảm 32,08 ha so với diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 (1.354,98 ha)

(Nội dung chi tiết kèm theo Tờ trình số 233/TTr-UBND ngày 08/12/2020 của UBND huyện Chư Sê)

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện cản cứ nhiệm vụ, quyền hạn giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND huyện Khóa IX, Kỳ họp thứ mười lăm thông qua ngày .... tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ thông qua./.

### **Noi nhận:**

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên – Môi trường;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các Phó CT. UBND huyện;
- BTT. UBMTTQ huyện;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Phòng, Ban thuộc huyện;
- TT. HĐND-UBND-UBMTTQ các xã, thị trấn;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng HĐND&UBND huyện;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, HĐ.

### **CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hồng Hà**